TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 03 năm 2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Bà Mai Thị Thanh Hương
2/ Ông Nguyễn Như Thủy

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phương Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 03 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 679/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 09 năm 2018 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019.

Nguyên đơn: Ông NMD, sinh năm 1985; Địa chỉ: 30 PCT, Phường PCT, Quận HK, thành phố Hà Nội; Tạm trú: 19 Ngõ 123/5 phố KH Thượng, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà NTLH, sinh năm 1984; Địa chỉ: xã HL, huyện ĐH, tỉnh PT; Tạm trú: Axxx Chung cư HA, aa Đường LVL, Khu phố 1, phường TQ Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/09/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông NMD nguyên đơn trình bày:

Ông và bà NTLH qua thời gian tìm hiểu khoảng 01 (một) năm thì cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số ab/2013, Quyển số 01/2010 ngày 05/06/2013 do Ủy ban nhân dân Phường PCT, Quận HK, thành phố Hà Nội cấp).

Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên nguyện vọng của ông là:

- Về quan hệ vợ chồng: xin ly hôn.

- Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung tên NTĐ (Nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2012.

Sau khi ly hôn, ông đồng ý để bà H nuôi con, ông cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

* Tại Bản tự khai ngày 06 tháng 11 năm 2018, bà NTLH bị đơn trình bày.

Bà xác định vẫn còn tình cảm với ông D và mong muốn cho con một mái ấm hoàn chỉnh nên yêu cầu được đoàn tụ.

- Về con chung: có 01 trẻ tên NTĐ (Nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2012.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

* Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án thực hiện đúng về thời hạn chuẩn bị xét xử. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà NTLH, sinh năm 1984 hiện đang tạm trú tại địa chỉ nhà số Axxx Chung cư HA, aa Đường LVL, Khu phố 1, phường TQ Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh do đó yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông D theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Ông D và bà H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số ab/2013, Quyển số 01/2010 ngày 05/06/2013 do Ủy ban nhân dân Phường PCT, Quận HK, thành phố Hà Nội cấp) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Tại bản khai ngày 14/11/2018 nguyên đơn trình bày do khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng không cùng suy nghĩ nên dù đã khắc phục cũng không đem lại kết quả. Vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi từ tháng 7/2016 đến nay.

Tại phiên tòa bà H không trình bày lại những gì bà đã trình bày trước đây.

Tại bản tự khai ngày 06/11/2018 và Biên bản hòa giải ngày 01/3/2019 bà H trình bày: nguyên nhân mâu thuẫn do ông D có người phụ nữ khác, mâu thuẫn này đã được khắc phục nhưng trong quá trình chung sống với gia đình chồng thì giữa bà và mẹ chồng có những hiểu lầm mà chồng không giải quyết được nên dẫn đến vợ chồng không thể hiểu nhau, từ đó ông D dần lạnh nhạt và gây áp lực cho bà khi sống chung. Hai năm nay bà và ông D ly thân để có thời gian suy nghĩ lại tình cảm của nhau. Theo bà vợ chồng vẫn còn yêu thương, vẫn trao đổi hỏi thăm qua điện thoại nên khả năng đoàn tụ là có, bà vẫn đang tích cực tìm phương án (cần thời gian sắp xếp công việc chuyển công tác ra Hà Nội) để vợ chồng về đoàn tụ cho con có đủ cha mẹ chăm sóc về tinh thần và thể chất.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu đoàn tụ của bà H là chính đáng, tuy nhiên suốt mấy tháng qua bà vẫn đang thu xếp để chuyển công tác, bà chưa có giải pháp nào khắc phục mâu thuẫn, để vợ chồng hiểu nhau hơn. Phía ông D không hợp tác thì việc trở về đoàn tụ không khả thi nên không có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của bà H. Xét mẫu thuẫn giữa ông D và bà H là trầm trọng, khả năng đoàn tụ không có, mục đích hôn nhân không đạt được, do yêu cầu ly hôn của ông D là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ly hôn.

[5] Về con chung: ông D, bà H xác nhận có 01 con chung tên NTĐ (Nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2012.

Ông D đồng ý giao trẻ Đ cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng.

Tại phiên tòa bà H không có ý kiến gì về con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy thực tế hiện bà H có công việc ổn định, đang trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đ. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của trẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử giao trẻ NTĐ cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng.

[6] Về tiền cấp dưỡng nuôi con:

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 01/3/2019 bà H yêu cầu ông D cấp dưỡng một lần 3.000.000 đồng nhân với thời gian cho đến khi trẻ Đ đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của bà H không được sự thống nhất của ông D nên không có cơ sở chấp nhận.

Ông D cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng là phù hợp nên chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của ông D.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Bà H đại diện theo pháp luật của trẻ Đ) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông D được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở ông D thực hiện quyền và nghĩa vụ này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[7] Tài sản chung: các đương sự xác nhận không có.

[8] Về nợ chung: các đương sự xác nhận không có.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Ông D phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Bởi những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ Luật Tố Tụng dân sự;
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ quy định tại Luật phí và lệ phí;
- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa ông NMD và bà NTLH (Giấy chứng nhận kết hôn số ab/2013, Quyển số 01/2010 ngày 05/06/2013 do Ủy ban nhân dân Phường PCT, Quận HK, thành phố Hà Nội cấp).

2/ Về con chung: ông D, bà H có 01 con chung tên NTĐ (Nam), sinh ngày 21 tháng 9 năm 2012.

Giao bà NTLH trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ NTĐ. Ông NMD cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng (Ba triệu đồng/tháng).

Thi hành vào ngày 10 dương lịch hàng tháng cho đến khi phát sinh căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Bà H đại diện theo pháp luật của trẻ Đ) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông D được quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở ông D thực hiện quyền và nghĩa vụ này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3/ Tài sản chung: các đương sự xác nhận không có.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông NMD phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0026xxx ngày 27/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông D đã nộp đủ án phí ly hôn.

Ông NMD còn phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, ông D vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TPHCM ;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Mỗi đương sự
- Lưu, hồ sơ. (Tký Thúy)

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA